

Bảng: Tổng tổng hợp về các mục tiêu phấn đấu đô thị Yên Phong đạt chuẩn đô thị loại III đến năm 2030
(Kèm theo Tờ trình số 430/TTr-UBND ngày 03/3/2025 của UBND huyện Yên Phong)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Năm 2024		Năm 2030	
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
				T.đa-t.thiểu				
TC1	Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Tối thiểu 13,5 điểm, tối đa 18 điểm)			13,5-18		15.36		17.50
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò			3,75-5		4.50		4.50
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh.	5.0	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của	4.50	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh.	4.50
			Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội	3.75				

			của tỉnh.		tỉnh, vùng liên tỉnh.			
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			9,75-13		10.86		13.00
2.1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2.0	Dư	2.00	Dư	2.00
			Đủ	1.50				
2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	lần	$\geq 1,4$	2.0	1.41	2.00	2.00	2.00
			1.05	1.5				
2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2.0	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2.00	2.00	2.00
			Tăng theo mục tiêu đề ra	1.5				
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	$\geq 9,0$	2.0	-0.40	0.00	8.00	2.00
			8	1.50				
2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	$\geq 1,75$	2.00	1.62	1.86	1.75	2.00
			1.3	1.50				
2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	$< 3,0$	2.0	100	2.00	100	2.00
			4	1.50				
2.7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và cơ học)	%	$\geq 1,6$	1.0	3.61	1.00	4.00	1.00
			1.2	0.75				
TC2	Quy mô dân số (Tối thiểu 6 điểm, tối đa 8,0 điểm)			6-8		8.00		8.00
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	≥ 200	2.0	220.438	2.00	355.000	2.00
			100	1.50				
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị	1000 người	≥ 100	6.0	220.438	6.00	355.000	6.00
			50	4.50				

	xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc thị trấn) (1.000 người)							
TC3	Mật độ dân số (Tối thiểu 6 điểm, tối đa 8,0 điểm)			6-8		6.70		7.54
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/k m ²	≥1800 1400	2.0 1.5	2.274	2.00	3.662	2.00
2	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn	người/k m ²	≥8000 6000	6 4.5	6.268	4.70	7.380	5.54
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Tối thiểu 4,6 điểm, tối đa 6 điểm)			4,5-6		6.00		6.00
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	≥70 60	1.5 1.0	99.62	1.50	99.62	1.50
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị	%	≥ 80 75	4.5 3.5	99.62	4.50	99.62	4.50
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (Tối thiểu 45 điểm, tối đa 60 điểm)			45-60		50.72		58.25
Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị				48-36		40.72		48.25
I: Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội				7,5-10		8.37		9.60
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở			1,5-2		2.00		2.00
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	≥32 28	1.0 0.75	34.36	1.00	45.00	1.00
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥95 90	1.0 0.75	99.27	1.00	100	1.00
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng			6-8		6.37		7.60
1	Đất dân dụng bình quân đầu	m ² /người	80.0	1.0	96.20	1.00	80	1.00

	người	i	50.0	0.75				
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người	m ² /người i	≥ 4 3	1.0 0.75	2.97	0.74	5	1.00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m ² /người i	$\geq 1,5$ 1.0	1.0 0.75	2.18	1.00	3	1.00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/1 0.000 dân	≥ 40 28.0	1.0 0.75	13.61	0.00	28.00	0.75
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 10 5	1.0 0.75	5	0.75	7	0.85
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 6 4	1.0 0.75	9	1.00	11	1.00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 5 3	1.0 0.75	4	0.88	6	1.00
8	Công trình thương mại- dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 7 4	1.0 0.75	7	1.00	8	1.00
II: Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật					10,5-14		11.95	13.90
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông				4,5-6		5.37	6.00
1	Công trình đầu mối giao thông (cảng hàng không-sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách)	cấp	Vùng liên tỉnh Vùng tỉnh	1.0 0.75	Vùng liên tỉnh	1.00	Vùng liên tỉnh	1.00
2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị	%	≥ 19 13	1.0 0.75	15.22	0.84	20.00	1.00
3	Mật độ đường trong khu vực nội thị (tính đến đường có	km/km ²	≥ 8 6	2.0 1.50	6.12	1.54	8.00	2.00

	chiều rộng phần xe chạy \geq 7m)							
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số khu vực nội thành, nội thị	m ² /ngườ i	≥ 11 9	1.0 0.75	24.35	1.00	25.00	1.00
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 10 6	1.0 0.75	15.00	1.00	20.00	1.00
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng			2,25-3		1.86		2.90
1	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/ngư ời/năm	≥ 1500 750	1.0 0.75	1070	0.86	1200	0.90
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	100 95	1.0 0.75	91.67	0.00	100	1.00
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	≥ 80 70	1.0 0.75	100	1.00	100	1.00
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước			1,5-2		1.92		2.00
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt	lít/ngườ i/ngđ	≥ 125 110	1.0 0.75	~ 120	0.92	125	1.00
2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	100 95	1.0 0.75	100	1.00	100	1.00
II.4	Các tiêu chuẩn về viễn thông, công nghệ thông tin			2,25-3		2.8		3.00
1	Số thuê bao internet(băng rộng cố định và băng rộng di động)	Số tb internet/1 00 dân	100 80	1.0 0.75	100	1.00	100	1.00
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	100 70	1.0 0.75	100	1.00	100	1.00
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 70 30	1.0 0.75	38.74	0.80	70.00	1.00

III. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị				10,5-14		10.40		13.25
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng			2,25-3		3.00		3.00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 4 3.5	2.0 1.50	6.84	2.00	8	2.00
2	Tỷ lệ các khu vực đô thị có giải pháp phòng chống, khắc phục	%	≥ 20 10	1.0 0.75	100	1.00	100	1.00
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải			3,75-5		3.00		4.50
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 85 70	1.0 0.75	100	1.00	100	1.00
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 30 15	2.0 1.50	12	0.00	15	1.50
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90 80	1.0 0.75	100	1.00	100	1.00
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 80 70	1.0 0.75	95.65	1.00	100	1.00
III.3	Các tiêu chuẩn về Nhà tang lễ			1,5-2		1.00		1.75
1	Nhà tang lễ	Số nhà	≥ 2 1	1.0 0.75	0	0.00	1	0.75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 15 10	1.0 0.75	73.17	1.00	100	1.00
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị			3-4		3.40		4.00
1	Đất cây xanh đô thị toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người i	≥ 10 7	2.0 1.50	7.13	1.52	10	2.00
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội	m ² /người i	≥ 5 4	2.0 1.50	4.76	1.88	8	2.00

	thị bình quân đầu người							
IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị				19,5-26		10.00		11.50
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	2.0 1.50	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2.00	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2.00
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính	%	≥ 50 40	2.0 1.50	65	2.00	80	2.00
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường sống đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	Dự án	≥ 4 2	2.0 1.50	10	2.00	15	2.00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 5 3	2.0 1.50	8	2.00	10	2.00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	2.0 1.50	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có	2.00	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công	2.00

					thảm quyền công nhận		nhận	
6	Công trình xanh	Công trình	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1.0	0	0.00	1	0.75
			Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0.75				
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	Khu	≥ 4	1.0	0	0.00	2	0.75
			2	0.75				
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị				7,5-10		10.00		10.00
I. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội				3-4		4.00		4.00
1	Trường học	%	≥ 80	1.0	100	1.00	100	1.00
			60	0.75				
2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	≥ 80	1.0	100	1.00	100	1.00
			60	0.75				
3	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (Chợ nông thôn)	%	≥ 80	1.0	100	1.00	100	1.00
			60	0.75				
4	Nhà ở dân cư	%	100	1.0	100	1.00	100	1.00
			90	0.75				
II. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật				3-4		4.00		4.00
1	Giao thông	%	≥ 70	2.0	100	2.00	100	2.00
			50	1.50				

2	Điện	%	≥ 80	1.0	100	1.00	100	1.00
			70	0.75				
3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	≥ 70	1.0	100	1.00	100	1.00
			50	0.75				
III.Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường				0,75-1,0		1.00		1.00
1	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	%	≥ 80	1.0	100	1.00	100	1.00
			70	0.75				
IV.Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan				0,75-1,0		1.00		1.00
1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	≥ 70	1.0	70	1.00	70	1.00
			60	0.75				
Tổng cộng theo bảng điểm						86.76		97.29

